



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# **CÔNG BÁO**

*Do UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản*

**Tháng 8**

**Số 77 (15/8/2009)**

## **MỤC LỤC**

Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Trang
---------------	--------------------	-------

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

15-7-2009	- Quyết định số 3411/QĐ-UBND về duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu Khu dân cư Phước Thạnh xã Phước Thạnh (khu 4), huyện Củ Chi, diện tích 37,96ha.	3
15-7-2009	- Quyết định số 3412/QĐ-UBND về duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư thị trấn Tân Phú Trung, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi.	7
21-7-2009	- Quyết định số 54/2009/QĐ-UBND về việc điều chỉnh chỉ tiêu chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn thành phố năm 2009.	11
21-7-2009	- Quyết định số 3493/QĐ-UBND về duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng Khu dân cư công nghiệp Lê Minh Xuân (tỷ lệ 1/5000) tại xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh.	13
22-7-2009	- Quyết định số 55/2009/QĐ-UBND về ban hành mức thu phí lưu giữ, bảo quản tang vật, phương tiện bị tạm giữ trên địa bàn thành phố.	22
22-7-2009	- Quyết định số 56/2009/QĐ-UBND về việc miễn thu lệ phí hộ tịch đối với người Lào theo Quyết định số 206/QĐ-TTg ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.	27

---

---

24-7-2009	-	Quyết định số 57/2009/QĐ-UBND về công bố văn bản hết hiệu lực thi hành.	29
24-7-2009	-	Quyết định số 58/2009/QĐ-UBND về công bố văn bản hết hiệu lực.	31
24-7-2009	-	Quyết định số 59/2009/QĐ-UBND về bãi bỏ văn bản.	32
24-7-2009	-	Quyết định số 3550/QĐ-UBND về duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công viên vui chơi giải trí đa năng Park City tại xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh.	34

### **ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 9**

06-7-2009	-	Quyết định số 19/2009/QĐ-UBND ban hành Quy định trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ hành chính lĩnh vực đăng ký kinh doanh trên địa bàn quận 9.	39
-----------	---	--	----

### **ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ**

14-7-2009	-	Quyết định số 03/2009/QĐ-UBND ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Tân Phú.	48
-----------	---	---	----

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ****ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3411/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2009

**QUYẾT ĐỊNH****Về duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000  
Khu Khu dân cư Phước Thạnh xã Phước Thạnh (khu 4),  
huyện Củ Chi, diện tích 37,96ha****ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quy chuẩn, Tiêu chuẩn Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 93/2008/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về thẩm quyền thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị và quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung huyện Củ Chi đến năm 2020 đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt tại Quyết định số 2675/QĐ-UB ngày 21 tháng 6 năm 2007;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi tại Công văn số 2866/UBND-CT ngày 08 tháng 10 năm 2008 và Tờ trình số 1700/TTr-SQHKT ngày 23 tháng 6 năm 2009 của Sở Quy hoạch - Kiến trúc về trình duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư Phước Thạnh, xã Phước Thạnh, huyện Củ Chi,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư Phước Thạnh (khu 4) xã Phước Thạnh - huyện Củ Chi với các nội dung chính như sau:

**1. Vị trí, quy mô và giới hạn phạm vi quy hoạch:**

- Quy mô khu vực quy hoạch: 37,96ha.
- Vị trí và giới hạn phạm vi quy hoạch:
  - + Phía Đông : giáp khu dân cư nhà vườn hiện hữu và đất nông nghiệp.
  - + Phía Tây : giáp khu dân cư nhà vườn hiện hữu và đất nông nghiệp.
  - + Phía Nam : giáp kênh N40.4 và đất nông nghiệp.
  - + Phía Bắc : giáp Quốc lộ 22.

**2. Lý do và sự cần thiết phải lập nhiệm vụ quy hoạch:**

Quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000 khu dân cư Phước Thạnh nhằm phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn hiện nay, đồng thời định hướng phát triển trong tương lai phù hợp với định hướng điều chỉnh quy hoạch chung huyện Củ Chi đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt nhiệm vụ tại Quyết định số 2675/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2007.

**3. Mục tiêu của nhiệm vụ quy hoạch:**

- Đảm bảo phát triển khu vực theo đúng quy hoạch chung của huyện, hạn chế phát triển tự phát.
- Khai thác có hiệu quả giá trị sử dụng đất để phát triển kinh tế xã hội khu vực phù hợp xu hướng phát triển chung trên địa bàn huyện.
- Phát triển đồng bộ về hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật.
- Tạo cơ sở pháp lý để quản lý đất đai, quản lý đầu tư xây dựng theo quy hoạch.
- Xác định được tính chất, chức năng, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, quy mô dân số và quỹ đất phát triển đô thị.

**4. Cơ cấu sử dụng đất và chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc:****4.1. Cơ cấu sử dụng đất:**

- Đất đơn vị ở: 35,47ha - chiếm tỷ lệ 93,44% diện tích khu quy hoạch, gồm:
  - + Đất nhóm nhà ở: 22,12ha - chiếm tỷ lệ 58,28%.

- + Đất công trình dịch vụ cấp đơn vị ở : 3,14ha - chiếm tỷ lệ 8,27%.
- + Đất cây xanh sử dụng công cộng : 4,58ha - chiếm tỷ lệ 12,06%.
- + Đất giao thông cấp phân khu vực : 5,63ha - chiếm tỷ lệ 14,83%.
- Đất ngoài đơn vị ở: 2,49ha - chiếm tỷ lệ 6,56% diện tích khu quy hoạch, gồm:
- + Đất giao thông cấp đô thị : 1,84ha - chiếm tỷ lệ 4,84%.
- + Đất kênh rạch (kênh N40) : 0,38ha - chiếm tỷ lệ 1,0%.
- + Đất tôn giáo : 0,27ha - chiếm tỷ lệ 0,72%.

#### 4.2. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:

Số TT	Loại chỉ tiêu		Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1	Dân số dự kiến		người	4.200
2	Mật độ xây dựng		%	25 - 30
3	Tầng cao xây dựng	Tối đa	tầng	05
		Tối thiểu	tầng	01
4	Hệ số sử dụng đất			1 - 1,5
5	Đất đơn vị ở		m <sup>2</sup> /ng	80 - 95
	+ Đất nhóm nhà ở		m <sup>2</sup> /ng	52 - 56
	+ Đất công trình công cộng cấp đơn vị ở		m <sup>2</sup> /ng	4 - 6
	+ Đất cây xanh sử dụng công cộng		m <sup>2</sup> /ng	10 - 15
	+ Đất giao thông cấp phân khu vực		m <sup>2</sup> /ng	14 - 18
6	Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật			
	+ Tiêu chuẩn cấp nước		lít/người/ngày	180
	+ Tiêu chuẩn thoát nước		lít/người/ngày	180
	+ Tiêu chuẩn cấp điện		kwh/người/năm	1.500
	+ Tiêu chuẩn rác thải và vệ sinh môi trường		kg/người/ngày	1

#### 5. Các điểm lưu ý khi triển khai đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000:

- Nghiên cứu xác định ranh quy hoạch trên cơ sở địa hình, địa vật tự nhiên như đường hiện trạng, ranh giải thửa, kênh, mương...

- Cải tạo mở rộng các tuyến đường hiện hữu cho phù hợp tỷ lệ giao thông theo quy chuẩn xây dựng song song với việc nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

- Lưu ý xác định bán kính nút giao thông đường Quốc lộ 22 và tỉnh lộ 7 trong khi chưa có dự án đầu tư nút giao thông này.

- Nghiên cứu xác định rõ loại hình nhà ở trên cơ sở đánh giá hiện trạng kiến trúc tại khu vực, chủ yếu tập trung phát triển dọc Quốc lộ 22 và tỉnh lộ 7.

- Thành phần hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng cần thực hiện theo Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng và Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07 tháng 4 năm 2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng.

- Diện tích đất cây xanh ven kênh, rạch được tính vào diện tích đất cây xanh của đơn vị ở.

**Điều 2.** Căn cứ nội dung Quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư Phước Thạnh xã Phước Thạnh này, Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi phối hợp với đơn vị tư vấn thiết kế lập đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 gửi cho Sở Quy hoạch - Kiến trúc thẩm định và trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

**Nguyễn Thành Tài**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3412/QĐ-UBND

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2009*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị  
tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư thị trấn Tân Phú Trung,  
xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 93/2008/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về thẩm quyền thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị và quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn trên địa bàn thành phố;

Căn cứ nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung huyện Củ Chi đến năm 2020 đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt tại Quyết định số 2675/QĐ-UB ngày 21 tháng 6 năm 2007;

Theo đề nghị của Sở Quy hoạch - Kiến trúc tại Tờ trình số 1594/SQHKT-QHKV2 ngày 16 tháng 6 năm 2009 về trình duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư thị trấn Tân Phú Trung, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000 Khu dân

cur thị trấn Tân Phú Trung, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi với các nội dung chính như sau:

### **1. Vị trí, quy mô và giới hạn phạm vi quy hoạch:**

- Quy mô khu vực quy hoạch: 51,6 ha.
- Vị trí khu đất thuộc khu vực đô thị Củ Chi có giới hạn phạm vi quy hoạch như sau:

- + Phía Đông Bắc : giáp Tỉnh lộ 2.
- + Phía Tây Bắc : giáp đường nhựa hiện hữu.
- + Phía Tây Nam : giáp Quốc lộ 22.
- Quy mô dân số quy hoạch : 5.500 người.

### **2. Lý do và sự cần thiết phải lập nhiệm vụ quy hoạch:**

Việc điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000 khu dân cư thị trấn Tân Phú Trung nhằm phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn hiện nay, đồng thời định hướng phát triển trong tương lai phù hợp với định hướng điều chỉnh quy hoạch chung huyện Củ Chi đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt nhiệm vụ tại Quyết định số 2675/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2007.

### **3. Mục tiêu của nhiệm vụ quy hoạch:**

- Đảm bảo phát triển khu vực theo đúng quy hoạch chung của huyện, hạn chế phát triển tự phát.
- Khai thác có hiệu quả giá trị sử dụng đất để phát triển kinh tế xã hội khu vực phù hợp xu hướng phát triển chung trên địa bàn huyện.
- Phát triển đồng bộ về hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật.
- Tạo cơ sở pháp lý để quản lý đất đai, quản lý đầu tư xây dựng theo quy hoạch.
- Xác định được tính chất, chức năng, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, quy mô dân số và quỹ đất phát triển đô thị.

### **4. Cơ cấu sử dụng đất và chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc:**

#### **4.1. Cơ cấu sử dụng đất:**

<b>Số TT</b>	<b>Loại đất</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
<b>A</b>	<b>Đất đơn vị ở</b>	<b>34</b>		<b>65,89</b>



	- Đất nhóm ở	22,8	44,19	
	- Đất công trình dịch vụ công cộng	1,91	3,7	
	- Đất cây xanh sử dụng công cộng	3,9	7,56	
	- Đất giao thông cấp phân khu vực	5,39	10,45	
<b>B</b>	<b>Đất ngoài đơn vị ở</b>	<b>17,6</b>		<b>34,11</b>
	+ Đất giao thông cấp đô thị	15	29,07	
	+ Đất công trình công cộng cấp huyện	2,6	5,04	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>51,6</b>		<b>100</b>

#### 4.2. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:

Số TT	Loại chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Các chỉ tiêu sử dụng đất</b>			
	Đất đơn vị ở	m <sup>2</sup> /ng	80 - 90	
	+ Đất nhóm nhà ở	m <sup>2</sup> /ng	40 - 45	
	+ Đất công trình dịch vụ công cộng cấp đơn vị ở	m <sup>2</sup> /ng	8 - 9	Trong đó đất công trình giáo dục mầm non và phổ thông cơ sở tối thiểu 2,7m <sup>2</sup> /người/đơn vị ở
	+ Đất cây xanh sử dụng công cộng	m <sup>2</sup> /ng	7 - 9	
	+ Đất giao thông	m <sup>2</sup> /ng	7 - 10	Tính đến đường cấp phân khu vực (lộ giới ≥ 13m)
<b>B</b>	<b>Chỉ tiêu kiến trúc</b>			
	Dân số dự kiến	người	5.500	
	Mật độ xây dựng		Khoảng 25 - 30%	Tính trên toàn khu
	Hệ số sử dụng đất		0,25 - 0,8	Tối đa (tính trên từng nhóm ở)
	Tầng cao xây dựng		01 - 06	Thấp nhất và cao nhất
<b>C</b>	<b>Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật</b>			
	+ Tiêu chuẩn cấp nước	lít/người/ngày	150 - 180	
	+ Tiêu chuẩn thoát nước	lít/người/ngày	150 - 180	

+ Tiêu chuẩn cấp điện	kwh/người/năm	1.000	
+ Tiêu chuẩn rác thải và vệ sinh môi trường	kg/người/ngày	01	

### **5. Các điểm lưu ý khi triển khai giai đoạn đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000:**

- Các vị trí hoán đổi chức năng sử dụng đất cần cân nhắc kỹ để tránh khiếu kiện của người dân, ưu tiên phát triển công viên cây xanh và công trình công cộng tại các khu đất trống.

- Việc quy hoạch xây dựng các công viên cây xanh trong phạm vi khu quy hoạch cần phù hợp với Quy chuẩn xây dựng và bám sát hiện trạng sử dụng đất để đảm bảo tính khả thi.

- Lưu ý về quy hoạch mạng lưới hạ tầng kỹ thuật và không gian kiến trúc cảnh quan dọc theo Quốc lộ 22 cần đảm bảo hài hòa với khu đô thị Tây Bắc thành phố.

- Thành phần hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng cần thực hiện theo Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng và Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07 tháng 4 năm 2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng

- Việc triển khai đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000 này cần phù hợp định hướng của đồ án quy hoạch chung huyện Củ Chi tỷ lệ 1/10.000.

**Điều 2.** Sở Quy hoạch - Kiến trúc và Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi chịu trách nhiệm hướng dẫn đơn vị tư vấn triển khai lập quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000 căn cứ trên nội dung nhiệm vụ quy hoạch đã phê duyệt.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi và Thủ trưởng các Sở ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

**Nguyễn Thành Tài**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 54/2009/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 7 năm 2009

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh chỉ tiêu chương trình mục tiêu quốc gia  
trên địa bàn thành phố năm 2009**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2009;

Căn cứ Quyết định số 1547/QĐ-BKH ngày 19 tháng 11 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2009 và Quyết định số 260/QĐ-BKH ngày 19 tháng 11 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư phát triển thuộc ngân sách nhà nước năm 2009;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2008/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2008 của Hội đồng nhân dân thành phố về dự toán và phân bổ ngân sách năm 2009 và Nghị quyết số 06/2008/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2008 của Hội đồng nhân dân thành phố về nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2009;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 3199/TTr-SKHĐT ngày 12 tháng 6 năm 2009,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao cho các Sở, cơ quan ngang Sở, Ủy ban nhân dân các quận - huyện, các doanh nghiệp và các cơ quan, đơn vị liên quan chỉ tiêu điều chỉnh chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn thành phố năm 2009 (theo Phụ lục đính kèm) như sau:

- Kinh phí và danh mục các chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án lớn: 99.038 triệu đồng (Phụ lục A);

- Kinh phí và danh mục các chương trình mục tiêu bổ sung để thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ: 131.605 triệu đồng (Phụ lục B).

**Điều 2.** Sau khi nhận được chỉ tiêu điều chỉnh ban hành kèm theo Quyết định này, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan ngang Sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, Giám đốc các doanh nghiệp và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan tiến hành phân bổ, giao chỉ tiêu cho các đơn vị trực thuộc theo đúng chỉ tiêu kế hoạch được giao; tổ chức thực hiện và báo cáo tiến độ định kỳ hàng quý gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân thành phố; trường hợp có yêu cầu cần điều chỉnh, bổ sung, phải trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan ngang Sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, Giám đốc các doanh nghiệp và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân thành phố về những trì trệ hoặc thiếu trách nhiệm trong việc thực hiện chỉ tiêu kế hoạch được giao.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký. Các nội dung khác không đề cập vẫn giữ nguyên như Quyết định số 08/2009/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế xã hội thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn thành phố năm 2009.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước thành phố, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan ngang Sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, Giám đốc các doanh nghiệp và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lê Hoàng Quân**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3493/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 7 năm 2009

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng Khu dân cư công nghiệp  
Lê Minh Xuân (tỷ lệ 1/5000) tại xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về Quy hoạch xây dựng đô thị. Căn cứ Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng ban hành theo Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03 tháng 4 năm 2008;

Căn cứ Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố về duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng các Khu công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 có tính đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 5731/QĐ-UB ngày 11 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch của đề án quy hoạch chung xây dựng huyện Bình Chánh đến năm 2020;

Xét đề nghị của Sở Quy hoạch - Kiến trúc tại Tờ trình số 2844/TTr-SQHKT ngày 12 tháng 8 năm 2008 về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng Khu dân cư công nghiệp Lê Minh Xuân tại xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh do Viện Quy hoạch xây dựng thành phố lập kèm hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng Khu dân cư công nghiệp Lê Minh Xuân (tỷ lệ 1/5000) tại xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh do Viện Quy hoạch xây dựng thành phố lập,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng Khu dân cư công nghiệp Lê Minh Xuân (tỷ lệ 1/5000) tại xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh với các nội dung

chính như sau: (đính kèm hồ sơ lập nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng Khu dân cư công nghiệp Lê Minh Xuân).

### **1. Vị trí và quy mô nghiên cứu:**

1.1. Vị trí khu đất quy hoạch có các mặt giáp giới như sau:

Vị trí thuộc xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh

- Đông giáp: Kênh C
- Tây giáp: đường Vành đai 3 dự phóng
- Nam giáp: Kênh 9
- Bắc giáp: Đường điện 500kV song song và cách đường Tỉnh lộ 10 khoảng 700m.

1.2. Quy mô diện tích đất, dân số:

a) Quy mô đất:

- Diện tích toàn khu : 1.121ha

b) Dân số:

- Dân số hiện trạng : 2.200 người
- Dân số dự kiến : 40.000 người
- Số lao động dự kiến : 84.000 lao động.

2. Tính chất và chức năng quy hoạch:

- Khu công nghiệp Lê Minh Xuân có tính chất là công nghiệp nhẹ và các ngành công nghiệp có ô nhiễm không khí (khói bụi) và tiếng ồn nhưng không có gây ô nhiễm nguồn nước như cơ khí, cán kéo kim loại, nhựa, chất dẻo, lắp ráp điện tử, may mặc, dệt, da, chế biến lương thực thực phẩm, không bố trí các ngành hóa chất hóa dầu, ưu tiên phát triển ngành công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm, điện - điện tử và bố trí các ngành công nghiệp trọng yếu theo Quyết định số 188/2004/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ.

- Về cụm công nghiệp: Cụm công nghiệp Lê Minh Xuân phục vụ cho yêu cầu di dời công nghiệp quận huyện: nấu kim loại màu, cán kéo kim loại, sản xuất hương liệu, khuôn mẫu sản xuất giày, gia công cơ khí, bao bì.

- Về khu dân cư: chủ yếu phục vụ cho yêu cầu nhà ở công nhân và tái định cư.

### **3. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của các khu chức năng:**

3.1. Khu và cụm công nghiệp:

Số lao động dự kiến: 84.000 lao động.

+ Chỉ tiêu sử dụng đất:

Tỷ lệ các loại đất phân bổ trong Khu và cụm công nghiệp được khống chế như sau:

- Đất sản xuất công nghiệp và kho tàng : tối thiểu 55%
- Đất hành chính, dịch vụ : tối thiểu 2%
- Đất giao thông, bãi xe : tối thiểu 10%
- Đất cây xanh : tối thiểu 12%
- Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật : tối thiểu 1,5%

+ Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật cho khu công nghiệp:

- Chỉ tiêu cấp nước : 50 m<sup>3</sup>/ha/ngày đêm
- Chỉ tiêu cấp điện : 300 - 350 kW/ha.
- Chỉ tiêu thoát nước thải : 50 m<sup>3</sup>/ha/ngày
- Chỉ tiêu rác thải : 0,5 tấn/ha/ngày

3.2. Khu dân cư (tái định cư và nhà ở công nhân):

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đề xuất khống chế theo Quyết định số 5731/QĐ-UB ngày 11 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng huyện Bình Chánh đến năm 2020, tuy nhiên có điều chỉnh cho phù hợp với tính chất khu nhà ở công nhân và tái định cư như sau:

+ Chỉ tiêu sử dụng đất:

- Mật độ xây dựng : 30 - 60%
- Tầng cao : tối đa 9 tầng
- Chỉ tiêu đất dân dụng : 20,0 - 44,0 m<sup>2</sup>/người
- Đất ở : 12,0 - 20,0 m<sup>2</sup>/người
- Đất công trình công cộng : 2,0 - 4,0 m<sup>2</sup>/người
- Đất cây xanh, thể dục thể thao : 2,0 - 10,0 m<sup>2</sup>/người
- Đất giao thông : 4,0 - 10,0 m<sup>2</sup>/người.

+ Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật:

- Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt : 200 lít/người/ngày đêm
- Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt : 1.200 - 1.500 kWh/người-năm

- Chỉ tiêu thoát nước thải sinh hoạt : 200 lít/người/ngày đêm
- Chỉ tiêu rác thải sinh hoạt : 1,0 kg/người /ngày đêm.

#### **4. Định hướng phát triển không gian đô thị:**

Phân khu chức năng: Khu đất được chia làm 3 khu vực:

**Khu I:** quy mô khoảng 443ha, giới hạn bởi phía Tây kênh B và phía Bắc đường Trần Đại Nghĩa.

- Dự kiến số lao động là 35.000 công nhân.

- Định hướng phát triển: phần lớn là đất nông trường chọn hướng chính trước mắt sẽ mở trục đường từ Trần Đại Nghĩa vào, về lâu dài lấy trục chính từ đường Vòng cung Tây Bắc (bao gồm đường Võ Hữu Lợi và đường Láng Le - Bàu Cò), có các trục giao thông chính kết nối với khu công nghiệp hiện hữu và khu dân cư dự kiến.

- Chức năng chính: Khu I được bố trí cho khu công nghiệp với các chức năng:

- Khu vực xây dựng các xí nghiệp công nghiệp.
- Khu trung tâm công nghiệp: bao gồm hành chính, văn phòng điều hành, các dịch vụ phục vụ khu công nghiệp.
- Khu cây xanh tập trung tạo cảnh quan cho toàn khu vực đồng thời tạo hướng mở ra kênh B (trục đường vòng cung Tây Bắc) và nối tiếp với không gian công viên cây xanh và công trình công cộng của cụm công nghiệp.

· Khu kho tàng được bố trí gần các trục giao thông chính và thuận tiện cho việc tập kết cũng như vận chuyển hàng hóa, các dãy cây xanh cách ly.

· Công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật, bến bãi.

· Tổ chức hệ thống giao thông nội bộ đảm bảo các chỉ tiêu thông số kỹ thuật chuyên ngành.

**Khu II:** quy mô khoảng 580,5ha giới hạn bởi phía Đông kênh B

- Dự kiến số lao động là 49.000 công nhân.

- Chức năng chính: bao gồm các khu, cụm công nghiệp hiện hữu được mở rộng một phần lên hướng Bắc, một phần phía Nam được bố trí cụm công nghiệp (gần đường Trần Đại Nghĩa) với tổng diện tích cho cụm công nghiệp khoảng 50ha, có các chức năng sau:

- Khu vực xây dựng các xí nghiệp công nghiệp.
- Khu hành chính, dịch vụ.



- Hệ thống giao thông, bến bãi, các công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Các mảng xanh công viên, cây xanh cách ly...

**Khu III:** quy mô khoảng 97,5ha giới hạn bởi phía Tây kênh B, phía Nam đường Trần Đại Nghĩa.

- Dân số dự kiến 40.000 người

- Định hướng phát triển: khu dân cư bao gồm khu tái định cư, nhằm tái định cư tại chỗ các hộ dân phải di dời trong khu quy hoạch và khu nhà ở công nhân phục vụ tại khu công nghiệp. Trong khu quy hoạch xây dựng đầy đủ các công trình phúc lợi công cộng phục vụ người dân và công nhân lao động như: trường học, y tế, văn hóa, giải trí, thể dục thể thao, thương mại dịch vụ, công viên cây xanh.

### **5. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị:**

#### 5.1. Giao thông:

Dự kiến có các trục đường chính đối ngoại, đường chính khu vực và đường khu vực như sau:

- Xây dựng mới đường Vành đai 3, lộ giới 60m, đi ngang qua ranh phía Tây khu đất.

- Xây dựng trục đường vòng cung Tây Bắc trên cơ sở mở rộng đường Võ Hữu Lợi, đường Láng Le - Bà Cò.

- Cải tạo nâng cấp mở rộng đường Trần Đại Nghĩa, lộ giới 40m.

- Xây dựng các trục đường ngang và các trục đường dọc khác nối kết các khu chức năng quy hoạch với các trục đường chính đối ngoại.

+ Chỉ tiêu tỷ lệ diện tích giao thông từ 14 - 16% diện tích chung.

#### 5.2. San nền - thoát nước mặt:

\* Quy hoạch chiều cao (san nền): Chọn giải pháp đắp nền tạo mặt bằng xây dựng, cao độ nền xây dựng lựa chọn:  $H_{xd} \geq 2,20m$  - Hệ cao độ VN 2000.

\* Quy hoạch thoát nước mưa:

- Cải tạo, xây dựng kè bảo vệ cho hệ thống kênh thoát nước trong khu vực.

- Tổ chức hệ thống thoát riêng nước bản và mưa, cống thoát nước đặt ngầm.

- Quy hoạch mới hệ thống cống thoát nước dọc các trục đường giao thông trong khu vực và tập trung theo các tiểu lưu vực để dẫn xả ra hệ thống kênh thoát khu vực (gồm kênh B, kênh C và các kênh nhánh).

### 5.3. Cấp điện:

#### a) Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt:

- Điện sinh hoạt dân dụng : 1.200 - 1.500 kWh/người-năm
- Điện sản xuất công nghiệp: 300 - 350 kW/ha.

#### b) Nguồn điện:

Trạm 110/15-22kV Khu công nghiệp Lê Minh Xuân, đường dây 110kV hiện hữu sẽ được cải tạo phù hợp với khu quy hoạch.

#### c) Lưới điện:

Lưới điện hiện hữu sẽ được cải tạo tăng công suất và thay thế dần bằng cáp ngầm, lưới điện xây dựng mới sử dụng cáp ngầm để đảm bảo an toàn và mỹ quan đô thị.

### 5.4. Cấp nước:

#### a) Tiêu chuẩn cấp nước:

Tiêu chuẩn nước cấp sinh hoạt:

- Nước cấp sinh hoạt cho công nhân:  $q_{sh} = 200$  lít/người ngày-đêm
- Nước cấp dịch vụ công cộng :  $q_{cc} = 25$  lít/người ngày-đêm
- Nước cấp tưới cây  $q_t = 20$  l/người ngày-đêm
- Nước thải khách vắng lai  $q_k = 30$  lít/người ngày-đêm

Tiêu chuẩn nước cấp Khu công nghiệp:

- Khu sản xuất  $q = 50$  m<sup>3</sup>/ha ngày
- Khu dịch vụ  $q = 40$  m<sup>3</sup>/ha ngày
- Khu kho bãi - công trình đầu mỗi hạ tầng  $q = 10$  m<sup>3</sup>/ha ngày.

Các chỉ tiêu khác:

- Lưu lượng tổn thất 22%
- Tỷ lệ cấp nước cho khu dân cư là 100%.
- Hệ số dùng nước không điều hòa khu dân cư  $K_{ngày} = 1,2$  ,  $K_{giờ} = 1,6$
- Độ sâu tối thiểu đỉnh ống cách mặt đất thiết kế 0,6m
- Hệ số dùng nước không điều hòa khu công nghiệp  $K_{ngày} = 1,1$  ,  $K_{giờ} = 1,8$
- Mật độ xây dựng công 220 m/ha.

b) Nguồn cấp nước:

Đến năm 2010 vùng phục vụ dự án sẽ được bổ sung bởi 2 nguồn nước máy thành phố.

+ Dự án Nhà máy nước Kênh Đông công suất  $Q = 200.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$  dự kiến hoạt động năm 2008.

c) Tuyến cấp nước máy chính:

- Tuyến ống cấp nước hiện trạng Ø250 trên đường Tỉnh Lộ 10 và Ø200 trên đường Láng Le - Bàu Cò.

- Tuyến ống Ø600 đi dọc đường Tỉnh Lộ 10 (phía Bắc khu quy hoạch) dự kiến xây dựng 2007 - 2010.

- Tuyến ống Ø500mm dọc đường Trần Đại Nghĩa (phía Nam khu quy hoạch) dự kiến xây dựng 2007 - 2010.

- Tuyến ống Ø500mm dọc đường Láng Le - Bàu Cò (đi giữa khu quy hoạch) dự kiến xây dựng 2007 - 2010.

- Các tuyến ống này thuộc mạng cấp nước Nhà máy nước sông Sài Gòn - giai đoạn 2 và kênh Đông.

- Dựa vào các vòng cấp nước chính trên, sẽ phát triển các vòng cấp nước cấp 2 và 3 từ đó phát triển tiếp các tuyến nhánh cụt dạng cành cây để phân phối nước đến từng công trình.

d) Chữa cháy:

Lưu lượng cấp nước chữa cháy cho một đám cháy 15 l/s số đám cháy xảy ra đồng thời cùng một lúc là 2 đám cháy. Các trụ chữa cháy được bố trí trên các tuyến ống cấp nước Ø150, khoảng cách giữa các trụ chữa cháy từ 150m đến 200m.

5.5. Thoát nước bản, vệ sinh môi trường:

a) Các chỉ tiêu về thoát nước bản và vệ sinh đô thị:

- Tiêu chuẩn thoát nước thải sinh hoạt: 200 lít/người/ngày

- Tiêu chuẩn thoát nước thải công nghiệp: 50 m<sup>3</sup>/ha/ngày

- Tiêu chuẩn thải rác: 0,5 tấn/ha/ngày.

b) Hệ thống thoát nước bản:

Sử dụng hệ thống thoát nước riêng và xử lý nước bản cục bộ cho khu quy hoạch. Xây dựng hệ thống cống thoát nước bản cho cả khu vực để thu gom nước bản đưa về

trạm xử lý nước bẩn hiện hữu đặt ở phía Nam khu quy hoạch, cạnh kênh số 8. Công suất trạm xử lý sẽ được nâng lên để đáp ứng với lưu lượng nước bẩn cần xử lý của khu vực quy hoạch.

Tiêu chuẩn xả nước thải sau xử lý: Cột A - TCVN 5945-2005.

c) Vệ sinh đô thị:

Rác được vận chuyển đến khu xử lý rác theo quy hoạch của thành phố.

5.6. Đánh giá tác động môi trường:

Dự tính lượng nước thải do công nghiệp của Khu công nghiệp là 52077,5 m<sup>3</sup>/ngày đêm, lượng rác thải công nghiệp là 520,775 tấn/ngày đêm. Tải lượng BOD sinh hoạt là 2.400 kg/ngày, COD là 3.840 kg/ngày, lượng rác thải sinh hoạt khoảng 40 tấn/ngày.

Các cơ sở sản xuất phải thực hiện đúng theo giấy phép đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của cấp thẩm quyền phê duyệt, thu gom và quản lý nguồn chất thải rắn, chất thải nguy hại theo đúng quy định.

## 6. Các lưu ý chung:

Phạm vi ranh giới xác lập quy hoạch tiếp cạnh với kênh C và các tuyến kênh thủy lợi hiện hữu, liên quan đến việc tưới tiêu vùng đất nông trường của huyện Bình Chánh, trong quá trình triển khai nghiên cứu đồ án quy hoạch chung xây dựng cần có ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giao thông vận tải về yêu cầu san lấp kênh, hành lang bảo vệ và các vấn đề liên quan khác về mạng lưới đường, lộ giới, tổ chức mặt cắt giao thông...

**Điều 2.** Trên cơ sở nội dung nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng được duyệt, giao Ban Quản lý Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh và Viện Quy hoạch xây dựng thành phố triển khai thực hiện nghiên cứu đồ án nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng Khu dân cư công nghiệp Lê Minh Xuân và trình duyệt theo quy định.

Riêng đối với khu vực III (khu dân cư phục vụ cho yêu cầu nhà ở công nhân và tái định cư), với tính chất không là khu đô thị mới, giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh trên cơ sở thống nhất các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc nêu tại mục 3.2 nêu trên, lập và phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 phục vụ yêu cầu quản lý quy hoạch và triển khai đầu tư xây dựng theo quy định hiện hành.

Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố và Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh xác lập ranh đất quy hoạch, thực hiện tốt việc quản lý đất trong phạm vi quy hoạch.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Công Thương, Trưởng Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

**Nguyễn Thành Tài**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 55/2009/QĐ-UBND

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 7 năm 2009*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về ban hành mức thu phí lưu giữ, bảo quản tang vật,  
phương tiện bị tạm giữ trên địa bàn thành phố**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 70/2006/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2006 của Chính phủ quy định việc quản lý tang vật, phương tiện bị tạm giữ theo thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 19/2007/TT-BTC ngày 13 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quản lý, xử lý tang vật, phương tiện hết thời hạn tạm giữ bị tịch thu theo thủ tục hành chính và thu, nộp, quản lý, sử dụng phí lưu giữ, bảo quản tang vật, phương tiện bị tạm giữ;

Căn cứ Thông tư số 15/2003/TT-BTC ngày 07 tháng 3 năm 2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô bị tạm giữ do vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2009/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2009 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thu phí lưu giữ, bảo quản tang vật, phương tiện bị tạm giữ trên địa bàn thành phố,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay ban hành mức thu phí lưu giữ, bảo quản tang vật, phương tiện bị tạm giữ trên địa bàn thành phố như sau:

## 1. Phương tiện giao thông đường bộ:

STT	Loại phương tiện	Mức thu	
		Mức phí (đồng/ngày đêm)	Chi phí bốc xếp, vận chuyển, điện, nước (đồng/lần tạm giữ)
1	Xe đạp, xe điện, xe điện 1 bánh	3.000	1.500
2	Xe ba gác, xích lô đạp, xe đẩy tay, xe mô tô gắn máy 02 bánh các loại	6.000	8.000
3	Xe 03 bánh gắn máy các loại	16.000	8.000
4	Xe ô tô từ 04 đến 09 chỗ ngồi, xe tải dưới 3,5 tấn	40.000	20.000
5	Xe ô tô từ 10 đến 30 chỗ ngồi, xe tải 3,5 tấn đến 7,5 tấn	60.000	30.000
6	Xe ô tô trên 30 chỗ ngồi, xe tải trên 7,5 tấn	80.000	40.000
7	Xe đầu kéo chở container dưới 20 feet	160.000	80.000
8	Xe đầu kéo chở container 40 feet, xe siêu trường siêu trọng, các loại xe chuyên dùng: xe lu, xe làm đường trải nhựa nóng, xe bồn, xe cầu,...	200.000	100.000

## 2. Phương tiện giao thông đường thủy:

*Đơn vị tính: đồng/phương tiện/ngày đêm*

STT	Đối tượng thu	Mức thu
1	<b>Phương tiện sông thô sơ, gia dụng:</b>	5.000
2	<b>Phương tiện chở hàng (ghe)</b>	
2.1	Trọng tải dưới 50 tấn	5.000

STT	Đối tượng thu	Mức thu
2.2	Trọng tải từ 50 tấn đến 200 tấn	10.000
2.3	Trọng tải trên 200 tấn	20.000
<b>3</b>	<b>Phương tiện chở khách</b>	
3.1	Trọng tải dưới 50 ghế	10.000
3.2	Trọng tải từ 50 ghế đến 100 ghế	15.000
3.3	Trọng tải trên 100 ghế	30.000
<b>4</b>	<b>Canô du lịch</b>	
4.1	Công suất máy <50CV	15.000
4.2	Công suất máy từ 50CV đến 90CV	30.000
4.3	Công suất máy trên 90CV	60.000
<b>5</b>	<b>Xà lan</b>	
5.1	Trọng tải < 250 tấn	30.000
5.2	Trọng tải từ 250 tấn đến 500 tấn	45.000
5.3	Trọng tải trên 500 tấn	75.000
<b>6</b>	<b>Tàu kéo</b>	
6.1	Công suất máy <50CV	7.500
6.2	Công suất máy từ 50CV đến 90CV	15.000
6.3	Công suất máy trên 90CV	30.000
<b>7</b>	<b>Mức thu phí bảo quản, bảo vệ tang vật trên phương tiện vi phạm (chỉ tính riêng cho vật liệu xây dựng như: cát, sỏi, đá)</b>	
7.1	Trọng tải < 10 tấn	7.500
7.2	Trọng tải từ 10 tấn đến 100 tấn	15.000
7.3	Trọng tải trên 100 tấn đến 250 tấn	30.000
7.4	Trọng tải trên 250 tấn đến 500 tấn	45.000
7.5	Trọng tải trên 500 tấn	75.000

## 3. Gỗ:

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup>/ngày đêm*

STT	Loại gỗ	Mức thu
1	Gỗ quý hiếm các loại	10.000
2	Gỗ thông thường các loại	6.000



## 4. Các loại hàng hóa khác:

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>/ngày đêm*

STT	Loại kho	Mức phí
1	Kho kiên cố (kho thông dụng được xây dựng bằng vật liệu kiên cố: cột, kèo thép hoặc bê tông, mái lợp tole hoặc bê tông, tường rào bao che xây gạch, nền bê tông hoặc láng xi măng).	1.300
2	Kho bán kiên cố (kho thông dụng có kết cấu không thuộc kho kiên cố như kèo gỗ, mái lợp ngói hoặc fibro, vách gỗ hoặc tole).	800
3	Bãi kiên cố (là bãi có kết cấu kiên cố bằng bê tông xi măng hoặc bê tông nhựa, chịu lực, có hạ tầng đầy đủ).	400
4	Bãi thường (là bãi đất đá dăm hoặc bê tông gạch vỡ).	300

**Điều 2. Việc quản lý và sử dụng số tiền phí thu được**

- Tổ chức thu phí đã được ngân sách bảo đảm kinh phí cho hoạt động thu phí theo dự toán hàng năm thì tổ chức thu phải nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước (cơ quan cấp thành phố nộp vào ngân sách thành phố, cơ quan cấp quận, huyện nộp vào ngân sách quận, huyện).

- Đối với tổ chức chuyên doanh trông giữ tài sản: phí lưu giữ, bảo quản tang vật, phương tiện bị tạm giữ là doanh thu của tổ chức đó; tổ chức thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật đối với số phí thu được (theo quy định tại Thông tư số 19/2007/TT-BTC ngày 13 tháng 3 năm 2007).

- Đối với đơn vị sự nghiệp có thu (tự cân đối một phần hoặc toàn bộ kinh phí hoạt động): cơ quan thu phí được để lại 100% số phí thu được để bù đắp chi phí cần thiết phục vụ cho việc tạm giữ tang vật, phương tiện (thuê kho bãi, trả lương cho lực lượng trông giữ và các khoản chi phí liên quan).

Riêng đối với Công an thành phố được giữ lại 100% số tiền phí trông giữ phương tiện bị tạm giữ do vi phạm hành chính về trật tự an toàn giao thông.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2009.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Công an thành phố, Giám đốc Sở Nông

nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Công Thương, Cục trưởng Cục Thuế thành phố, Chỉ huy trưởng Lực lượng Thanh niên xung phong và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

**Nguyễn Thành Tài**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 56/2009/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 7 năm 2009

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc miễn thu lệ phí hộ tịch đối với người Lào  
theo Quyết định số 206/QĐ-TTg ngày 12 tháng 02 năm 2009  
của Thủ tướng Chính phủ**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 206/QĐ-TTg ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc miễn lệ phí quốc tịch, lệ phí hộ tịch đối với người Lào di cư sang Việt Nam đã được cấp phép cư trú ổn định và có nguyện vọng xin nhập quốc tịch Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2009/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2009 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc miễn thu lệ phí hộ tịch đối với người Lào theo Quyết định số 206/QĐ-TTg ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Miễn thu lệ phí hộ tịch đối với người Lào di cư sang Việt Nam đã được cấp phép cư trú ổn định trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 và có nguyện vọng xin

nhập quốc tịch Việt Nam khi có yêu cầu giải quyết các công việc về hộ tịch trên địa bàn thành phố.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2009.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Công an thành phố, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã - phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

**Nguyễn Thành Tài**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 57/2009/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 7 năm 2009

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về công bố văn bản hết hiệu lực thi hành**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Văn bản số 940/STP-KTrVB ngày 07 tháng 4 năm 2009,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay công bố 06 văn bản do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành liên quan đến công tác phòng, chống khủng bố hết hiệu lực thi hành, theo Danh mục đính kèm.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các Sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

**Nguyễn Thành Tài**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH MỤC VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 57/2009/QĐ-UBND*

*ngày 24 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh)*

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	TÊN VĂN BẢN
<b>CHỈ THỊ</b>			
01	30/1998/CT-UB-M	28/3/1998	Về thực hiện nhiệm vụ quốc phòng năm 1998.
02	13/1999/CT-UB-NC	10/3/1999	Về thực hiện nhiệm vụ quốc phòng năm 1999.
03	222/2006/CT-UBND-M	28/8/2006	Về tổ chức diễn tập xử lý tình huống khủng bố, biểu tình, bạo loạn, bắt cóc con tin và kiểm tra phương án phòng thủ bảo vệ thành phố năm 2006.
04	88/2007/CT-UBND-M	19/4/2007	Về diễn tập phòng chống gây rối, biểu tình, bạo loạn và kiểm tra phương án tác chiến trong khu vực phòng thủ năm 2007.
<b>QUYẾT ĐỊNH</b>			
05	17/QĐ-UB-M	06/02/2002	Về thành lập Ban Chỉ đạo xử lý nhanh các tình huống khủng bố bằng hóa chất hoặc vi sinh độc hại trên địa bàn thành phố.
06	126/QĐ-UB-M	20/10/2004	Về thành lập Ban Chỉ đạo thống nhất phòng chống gây rối, biểu tình, bạo loạn và khủng bố.

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 58/2009/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 7 năm 2009

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về công bố văn bản hết hiệu lực**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 1870/STP-KTrVB ngày 03 tháng 7 năm 2009,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay công bố các văn bản hết hiệu lực thi hành:

1. Quyết định số 55/2006/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt và ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh.

2. Quyết định số 79/2006/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Nội vụ thành phố Hồ Chí Minh.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các Sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường - xã - thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

**Nguyễn Thành Tài**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 59/2009/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 7 năm 2009

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về bãi bỏ văn bản**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 1870/STP-KTrVB ngày 03 tháng 7 năm 2009,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay bãi bỏ 09 văn bản của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành không còn phù hợp với quy định pháp luật hiện hành theo Danh mục đính kèm.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các Sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường - xã - thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

**Nguyễn Thành Tài**



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH MỤC VĂN BẢN BỊ BÃI BỎ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 59/2009/QĐ-UBND  
ngày 24 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh)*

1. Quyết định số 185/QĐ-UB ngày 19 tháng 9 năm 1987 về việc tổ chức thực hiện tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4244-86 “Quy phạm kỹ thuật an toàn thiết bị nâng”.
2. Quyết định số 62/2002/QĐ-UB ngày 03 tháng 6 năm 2002 về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em thành phố.
3. Quyết định số 82/2002/QĐ-UB ngày 08 tháng 7 năm 2002 về ban hành Quy định tổ chức hoạt động chương trình đào tạo 300 Tiến sĩ, Thạc sĩ trẻ giai đoạn năm 2002 - 2005.
4. Quyết định số 260/2004/QĐ-UB ngày 24 tháng 11 năm 2004 về ban hành Quy chế (mẫu) tổ chức và hoạt động của Ban Tôn giáo quận (huyện) trực thuộc Ủy ban nhân dân quận (huyện).
5. Quyết định số 134/2006/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2006 về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Thi đua - Khen thưởng thành phố Hồ Chí Minh.
6. Quyết định số 136/2006/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2006 về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Du lịch thành phố Hồ Chí Minh.
7. Quyết định số 173/2006/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2006 về đổi tên và bổ sung chức năng, nhiệm vụ của Ban Tôn giáo thành phố thành Ban Tôn giáo Dân tộc thành phố.
8. Quyết định số 181/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2006 về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Thể dục Thể thao thành phố.
9. Quyết định số 109/2007/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2007 về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Văn hóa và Thông tin./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3550/QĐ-UBND

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 7 năm 2009*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000  
Khu công viên vui chơi giải trí đa năng Park City tại xã Bình Hưng,  
huyện Bình Chánh**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng đô thị;

Căn cứ Quyết định số 6555/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân thành phố về duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị Khu đô thị mới Nam thành phố tỷ lệ 1/5000;

Căn cứ giấy phép đầu tư số 2094A/GP ngày 08 tháng 01 năm 2004; số 2094/GPĐC1 ngày 04 tháng 11 năm 2004 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp; giấy chứng nhận đầu tư số 411033000011 đã được Ủy ban nhân dân thành phố cấp ngày 26 tháng 02 năm 2009;

Xét ý kiến trình duyệt quy hoạch của Sở Quy hoạch - Kiến trúc tại Văn bản số 1999/SQHKT-QHC ngày 17 tháng 7 năm 2009 về hệ số sử dụng đất của Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết 1/2000 Khu công viên vui chơi giải trí (khu số 10) - Đô thị mới Nam thành phố,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công viên vui chơi giải trí đa năng Park City tại xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh - thuộc khu chức năng số 10 - khu đô thị mới Nam thành phố - với các nội dung chính như

sau: (đính kèm hồ sơ thuyết minh Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết 1/2000 do Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Nam Sài Gòn S.S.A lập).

### **1. Vị trí giới hạn khu đất quy hoạch:**

- Tổng diện tích: 50,03ha, giới hạn như sau:
- + Phía Bắc giáp sông Xóm Củi
- + Phía Nam giáp đường Nguyễn Văn Linh
- + Phía Đông giáp sông Xóm Củi
- + Phía Tây giáp dự án Khu tái định cư

Quy mô diện tích nghiên cứu quy hoạch theo Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 đã lập là 50,03ha, bao gồm:

· Phần diện tích dự kiến giao để đầu tư xây dựng theo bản đồ vị trí giao thuê đất do Sở Tài nguyên và Môi trường lập số 25214/GĐ-TNMT ngày 28 tháng 9 năm 2007: diện tích thu hồi là 44,45ha; diện tích giao thuê là 46,87ha.

· Phần diện tích đất thuộc khu vực cây xanh cách ly ven sông rạch là khoảng 3,16ha

### **2. Tính chất và cơ cấu phân khu chức năng:**

- Là khu công viên vui chơi giải trí đa năng, bao gồm nhiều khu chức năng: công viên công cộng, công viên chuyên đề, công viên nước, các dịch vụ thương mại, đa dạng các loại hình vui chơi, giải trí, tổ chức không gian xanh phục vụ khách tham quan. Trong đó chức năng công viên là chủ đạo.

- Căn cứ giấy chứng nhận đầu tư số 411033000011 đã được Ủy ban nhân dân thành phố cấp ngày 26/02/2009 với nội dung xây dựng kinh doanh một công viên vui chơi giải trí đa năng gồm các nội dung chính:

- + Trưng bày, giới thiệu khoa học, kỹ thuật và công nghệ;
- + Trò chơi giải trí tốc độ;
- + Trò chơi giải trí trên mặt nước;
- + Xây dựng cơ sở vật chất đối với Trung tâm chiếu phim, nhà hát, câu lạc bộ điện ảnh để cho các doanh nghiệp khác có chức năng kinh doanh chiếu phim, biểu diễn, điện ảnh thuê địa điểm;
- + Nhà hàng, câu lạc bộ khiêu vũ, cơ sở tập luyện thể dục thể thao và phục hồi sức khỏe, cửa hàng hỗ trợ các hoạt động vui chơi giải trí;

+ Xây dựng và kinh doanh khách sạn 5 sao, 4 sao và các dịch vụ có liên quan.

### 3. Cơ cấu sử dụng đất:

Tổng diện tích quy hoạch: 50,03ha, trong đó:

+ Đất hành lang cây xanh cách ly: 3,16ha (Đất ngoài dân dụng)

+ Đất dân dụng: 46,87ha, gồm:

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)
1	Đất Thương mại - Dịch vụ - khách sạn - Triển lãm - Văn hóa, trong đó:	$\leq 11,72$	$\leq 25$
	Đất khu khách sạn - Bán lẻ	$\leq 4,6$	$\leq 10$
	Đất khu Triển lãm - Văn hóa - Công nghệ	$\leq 2,3$	$\leq 5$
	Đất khu phục vụ	$\leq 4,6$	$\leq 10$
2	Đất công viên vui chơi giải trí	$\geq 28,1$	$\geq 60$
3	Đất giao thông	$\leq 7,03$	$\leq 15$
	<b>Tổng cộng</b>	<b>46,87</b>	<b>100</b>

### 4. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:

- Về chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc: tính chất chức năng chính là công viên tập trung, việc phân bổ tỷ lệ sử dụng đất cho các khu chức năng của công viên theo bảng cơ cấu sử dụng đất nêu trên là cơ sở nghiên cứu lập đồ án quy hoạch chi tiết, đề ra các giải pháp bố cục chức năng, tổ chức không gian, cảnh quan phù hợp với các chỉ tiêu mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất. Các chỉ tiêu này sẽ được xem xét thỏa thuận cụ thể theo đồ án.

Các chỉ tiêu chung được khống chế như sau:

+ Mật độ xây dựng gộp tối đa của toàn khu là 21%

+ Tầng cao được khống chế tối đa là 35 tầng tùy thuộc theo giải pháp bố cục không gian khi triển khai lập đồ án.

+ Hệ số sử dụng đất: khống chế theo các khu chức năng sau:

. Đối với khu phục vụ: 2,6 lần.

. Đối với khu triển lãm văn hóa: 1,2 lần.

. Đối với khu công viên công cộng: 0,05 lần.

. Đối với khu công viên chuyên đề, công viên nước: 0,25 lần.

. Đối với khu khách sạn - bán lẻ: hệ số sử dụng đất được căn cứ giải pháp thiết kế, bố cục không gian giữa chiều cao xây dựng công trình với mật độ xây dựng tối đa theo diện tích lô đất theo bảng 2.7b của Quy chuẩn xây dựng Việt Nam, QCVN 01:2008/BXD, tối đa 7,2 lần.

- Về các chỉ tiêu quy hoạch hạ tầng kỹ thuật: theo nguyên tắc được gắn kết với đồ án quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5000 Khu đô thị Nam thành phố với các chỉ tiêu chính như sau:

- + Chỉ tiêu đất giao thông trong khu dân dụng : 12 m<sup>2</sup>/người.
- + Chỉ tiêu cấp điện : 1200 - 1500 kWh/người/năm.
- + Chỉ tiêu cấp nước : 250 - 300 lít/người/ngày đêm.
- + Chỉ tiêu thoát nước bản : 265 lít/người/ngày đêm.
- + Tiêu chuẩn thải rác : 1kg/người/ngày đêm.

Khi triển khai quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000, chủ đầu tư phối hợp Ban Quản lý Khu Nam đề xuất chỉ tiêu quy hoạch hạ tầng kỹ thuật cụ thể phù hợp với khu quy hoạch và có hệ số thích hợp.

#### **Các điểm lưu ý:**

- Về giải pháp bố cục phân khu chức năng: lưu ý khi nghiên cứu đồ án có dành tối thiểu 4/5 chiều rộng mặt tiền chính phía đường Nguyễn Văn Linh để tổ chức các vịnh đậu xe lớn, quảng trường, công chính, trục chính dẫn vào trung tâm công viên. Riêng các khối công trình mang tính dịch vụ, kinh doanh, phụ trợ đề nghị bố trí cặp tuyến đường hông phía Tây của công viên, để thuận lợi về mặt tổ chức quản lý, điều hành công viên, đồng thời tạo bố cục cảnh quan không gian chính của chức năng công viên vui chơi giải trí được hợp lý khi kết hợp với không gian khu vực giáp rạch Xóm Củi.

- Về các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc, hệ số sử dụng đất: trên cơ sở các chỉ tiêu đã xác định trên, trong quá trình nghiên cứu thiết kế đồ án, trường hợp lựa chọn giải pháp bố cục chức năng, tổ chức không gian kiến trúc giữa các khu chức năng theo hướng liên hoàn, phù hợp với các công năng sử dụng công trình, các hệ số sử dụng đất được cân đối bù trừ trên cơ sở đảm bảo hệ số sử dụng đất tối đa toàn khu công viên 46,87ha là 1,1.

**Điều 2.** Trên cơ sở nội dung Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công viên vui chơi giải trí đa năng Park City Khu chức năng số 10 thuộc khu đô thị mới Nam thành phố tại xã Bình Hưng huyện Bình Chánh được duyệt:

- Giao Ban Quản lý Khu Nam hướng dẫn đơn vị lập đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 kèm Quy định về quản lý quy hoạch chi tiết xây dựng theo đúng Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ nhằm thực thi các dự án xây dựng theo đúng quy hoạch được duyệt.

- Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố, Ban Quản lý Khu Nam và các ngành liên quan kiểm soát các loại hình, tiến độ đầu tư vào Khu công viên vui chơi giải trí này phù hợp theo mục tiêu, giấy chứng nhận đầu tư cũng như các hoạt động phục vụ chung trên địa bàn Khu Nam và của Thành phố.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh, Trưởng Ban Quản lý khu Nam, Công ty Cổ phần Park City chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

**Nguyễn Thành Tài**

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 9****ỦY BAN NHÂN DÂN  
QUẬN 9****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2009/QĐ-UBND

Quận 9, ngày 06 tháng 7 năm 2009

**QUYẾT ĐỊNH****Ban hành Quy định trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ  
hành chính lĩnh vực đăng ký kinh doanh trên địa bàn quận 9****ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 9**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 87/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh hợp tác xã;

Căn cứ Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh;

Căn cứ Thông tư số 05/2005/TT-BKH ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số quy định tại Nghị định số 87/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh hợp tác xã;

Căn cứ Thông tư số 01/2009/TT-BKH ngày 13 tháng 01 năm 2009 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19 tháng 10 năm 2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định 88/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế tại Công văn số 126/KT ngày 25 tháng 5

năm 2009 về điều chỉnh quy trình giải quyết hồ sơ hành chính trong lĩnh vực đăng ký kinh doanh;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Nội vụ quận 9,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay ban hành kèm theo Quyết định này là Quy định trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ hành chính lĩnh vực đăng ký kinh doanh trên địa bàn quận 9.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau bảy (07) ngày, kể từ ngày ký. Thay thế Quyết định số 52/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân quận 9 ban hành quy trình, thủ tục giải quyết hồ sơ hành chính lĩnh vực đăng ký kinh doanh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Trưởng Phòng Nội vụ, Trưởng Phòng Kinh tế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 13 phường và Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị trực thuộc quận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lê Thị Tám**



**QUY ĐỊNH TRÌNH TỰ, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ KINH DOANH**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2009/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2009)

Loại hồ sơ	TT	Thành phần hồ sơ	Số lượng hồ sơ		Quy trình - Thời gian	Kết quả	Lệ phí
			Bản chính	Bản sao			
<b>Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ cá thể</b> (Theo Luật Doanh nghiệp, Nghị định 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006, Thông tư 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006; Thông tư 01/2009/TT-BKH ngày 13/01/2009)	<b>Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới</b>	1.	Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh (Mẫu PL I-6)	01		Thời gian giải quyết hồ sơ là 05 ngày (ngày làm việc) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	<b>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</b>  <b>30.000 đồng</b>
		2.	Chứng minh nhân dân, Chứng chỉ hành nghề (đối với trường hợp kinh doanh các ngành nghề cần phải có chứng chỉ hành nghề)		01		
		3.	Danh sách các cá nhân góp vốn thành lập hộ kinh doanh đối với trường hợp hộ kinh doanh do một nhóm cá nhân thành lập.	01			
			Phần kiểm chứng:- Hộ khẩu, giấy tạm trú, CMND, quyền sử dụng hợp pháp mặt bằng (nếu thuê MB).				
	<b>Thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh</b>	1.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh cá thể (Mẫu PL III-6).	01		Thời gian giải quyết hồ sơ là 05 ngày (ngày làm việc) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	<b>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (thay đổi)</b>  <b>20.000 đồng</b>
		2.	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.	01			
		3.	Chứng chỉ hành nghề của cá nhân, hộ gia đình (trường hợp kinh doanh các ngành nghề cần phải có chứng chỉ hành nghề).		01		
			Phần kiểm chứng: - Quyền sử dụng hợp pháp mặt bằng (trường hợp thay đổi địa điểm)				

Loại hồ sơ	TT	Thành phần hồ sơ	Số lượng hồ sơ		Quy trình - Thời gian	Kết quả	Lệ phí
			Bản chính	Bản sao			
<b>Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ cá thể</b> (Theo Luật Doanh nghiệp, Nghị định 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006, Thông tư 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006; Thông tư 01/2009/TT-BKH ngày 13/01/2009)	<b>Thông báo tạm ngừng hoặc ngừng kinh doanh</b>	1. Thông báo tạm ngừng kinh doanh của hộ kinh doanh cá thể (mẫu PL V-5)	01		Thời gian giải quyết hồ sơ là 05 ngày (ngày làm việc) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	<b>Nhận hồ sơ và ghi vào sổ theo dõi</b>	
		2. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.	01				
	<b>Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</b>	1. Đơn xin cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có xác nhận của UBND phường nơi đăng ký kinh doanh.	01		Thời gian giải quyết hồ sơ là 05 ngày (ngày làm việc) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	<b>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (cấp lại)</b>	<b>30.000 đồng</b>
		2. Đơn cơ mất giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có xác nhận của Công an.	01				
		Phần kiểm chứng: mặt bằng, giấy phép hành nghề đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.					
	<b>Lưu ý:</b> Đối với thủ tục hồ sơ để kiểm chứng đề nghị hộ kinh doanh mang theo bản chính để cán bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả đối chiếu với đơn đăng ký kinh doanh.						

Loại hồ sơ	TT	Thành phần hồ sơ	Số lượng hồ sơ		Quy trình - Thời gian	Kết quả	Lệ phí
			Bản chính	Bản sao			
<b>CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH HỢP TÁC XÃ</b> (Theo Luật Hợp tác xã, Nghị định 87/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005, Thông tư 05/2005/TT-BKH ngày 15/12/2005)	<b>đăng ký thành lập Hợp tác xã mới</b>	1.	Đơn đăng ký kinh doanh HTX (Mẫu HTXMD).	01		Thời gian giải quyết hồ sơ là 15 ngày (ngày làm việc) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	<b>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</b>  <b>100.000 đồng</b>
		2.	Điều lệ hợp tác xã theo mẫu của Nghị định 77/2005/NĐ-CP ngày 09/6/2005.	01			
		3.	Số lượng xã viên, danh sách Ban Quản trị, Ban kiểm soát hợp tác xã hoặc danh sách hợp tác xã thành viên, Hội đồng Quản trị đối với Liên hiệp HTX (mẫu HTX DS).	01			
		4.	Biên bản đã thông qua tại Hội nghị thành lập hợp tác xã.	01			
	<b>đăng ký lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện</b>	1.	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện (mẫu HTX TB -1)	01		Thời gian giải quyết hồ sơ là 15 ngày (ngày làm việc) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	<b>Giấy chứng nhận thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện</b>  <b>20.000 đồng</b>
		2.	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh HTX.		01		
		3.	<i>Quyết định bằng văn bản</i> của Ban Quản trị về việc mở chi nhánh, phòng đại diện, cử người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện và <i>biên bản hoặc nghị quyết của đại hội xã viên</i> về việc mở chi nhánh, văn phòng đại diện của HTX.	01			

Loại hồ sơ	TT	Thành phần hồ sơ	Số lượng hồ sơ		Quy trình - Thời gian	Kết quả	Lệ phí	
			Bản chính	Bản sao				
<b>CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH HỢP TÁC XÃ</b> (Theo Luật Hợp tác xã, Nghị định 87/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005, Thông tư 05/2005/TT-BKH ngày 15/12/2005)	<b>đăng ký thay đổi, bổ sung ngành nghề kinh doanh của HTX</b>	1	Thông báo về đăng ký kinh doanh (mẫu HTX TB-2)	01		Thời gian giải quyết hồ sơ là 07 ngày (ngày làm việc) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	<b>Giấy chứng nhận ĐKKD (thay đổi)</b>	<b>20.000 đồng</b>
		2	Biên bản Nghị quyết của Đại hội xã viên về việc thay đổi, bổ sung ngành, nghề kinh doanh	01				
		3	- Chứng chỉ ngành, nghề đối với ngành, nghề thay đổi, bổ sung phải có chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật.		01			
		4	- Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc chứng chỉ hợp pháp chứng minh số vốn pháp định của HTX đối với thay đổi, bổ sung ngành, nghề có vốn pháp định.		01			
	<b>Thay đổi nơi đăng ký kd của HTX</b>	1	Thông báo về đăng ký kinh doanh (mẫu HTX TB-2)	01		Thời gian giải quyết hồ sơ là 07 ngày (ngày làm việc) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	<b>Giấy chứng nhận ĐKKD (thay đổi)</b>	<b>20.000 đồng</b>
		2	Quyết định bằng văn bản và biên bản hoặc Nghị quyết của Đại hội xã viên về việc thay đổi nơi đăng ký kinh doanh của HTX.	01				
	<b>Thay đổi địa chỉ trụ sở chính</b>	1	Thông báo về đăng ký kinh doanh (mẫu HTX TB-2)	01		Thời gian giải quyết hồ sơ là 07 ngày (ngày làm việc) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	<b>Giấy chứng nhận ĐKKD (thay đổi)</b>	<b>20.000 đồng</b>
		2	Quyết định bằng văn bản và biên bản hoặc nghị quyết của đại hội xã viên về việc thay đổi trụ sở chính của HTX.	01				

Loại hồ sơ	TT	Thành phần hồ sơ	Số lượng hồ sơ		Quy trình - Thời gian	Kết quả	Lệ phí	
			Bản chính	Bản sao				
<b>CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH HỢP TÁC XÃ</b> (Theo Luật Hợp tác xã, Nghị định 87/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005, Thông tư 05/2005/TT-BKH ngày 15/12/2005)	<b>đăng ký thay đổi, tên của HTX</b>	1.	Thông báo về đăng ký kinh doanh (mẫu HTX TB-2)	01		Thời gian giải quyết hồ sơ là 07 ngày (ngày làm việc) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	<b>Giấy chứng nhận ĐKKD (thay đổi)</b>	<b>20.000 đồng</b>
		2.	Quyết định bằng văn bản và biên bản hoặc nghị quyết của đại hội xã viên về việc thay đổi tên của HTX.	01				
	<b>Thay đổi số lượng xã viên, người đại diện theo pháp luật, danh sách Ban QT, Ban KS của HTX</b>	1	Thông báo về đăng ký kinh doanh (mẫu HTX TB-2)	01		Thời gian giải quyết hồ sơ là 07 ngày (ngày làm việc) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	<b>Giấy chứng nhận ĐKKD (thay đổi)</b>	<b>20.000 đồng</b>
		2	Quyết định bằng văn bản và biên bản hoặc nghị quyết của Đại hội xã viên:  - Về việc khai trừ hoặc kết nạp xã viên mới, xã viên ra khỏi HTX làm thay đổi số lượng xã viên HTX.  - Thay đổi người đại diện theo pháp luật, danh sách Ban Quản trị, Ban Kiểm soát.	01				
		3	- Chứng chỉ ngành, nghề của người đã thay thế trường hợp người đại diện theo pháp luật của HTX, thành viên Ban Quản trị được thay đổi là người duy nhất có chứng chỉ hành nghề đối với HTX kinh doanh ngành nghề phải có chứng chỉ hành nghề.		01			

Loại hồ sơ	TT	Thành phần hồ sơ	Số lượng hồ sơ		Quy trình - Thời gian	Kết quả	Lệ phí	
			Bản chính	Bản sao				
<b>CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH HỢP TÁC XÃ</b> (Theo Luật Hợp tác xã, Nghị định 87/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005, Thông tư 05/2005/TT-BKH ngày 15/12/2005)	<b>đăng ký thay đổi vốn điều lệ của HTX</b>	1	Thông báo về đăng ký kinh doanh (mẫu HTX TB-2)	01		Thời gian giải quyết hồ sơ là 07 ngày (ngày làm việc) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	<b>Giấy chứng nhận ĐKKD (thay đổi)</b>	<b>20.000 đồng</b>
		2	Quyết định bằng văn bản và biên bản hoặc nghị quyết của Đại hội xã viên về việc thay đổi vốn điều lệ của HTX.	01				
		3	- Thông báo về vốn pháp định đối với ngành, nghề kinh doanh có vốn pháp định.		01			
	<b>đăng ký điều lệ HTX sửa đổi</b>	1	Thông báo về đăng ký kinh doanh (mẫu HTX TB-2)	01		Thời gian giải quyết hồ sơ là 07 ngày (ngày làm việc) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	<b>Giấy chứng nhận ĐKKD (thay đổi)</b>	<b>20.000 đồng</b>
		2	Quyết định bằng văn bản và biên bản hoặc nghị quyết của Đại hội xã viên về việc thay đổi điều lệ của HTX.	01				
	<b>Cấp lại GCN ĐKKD CN, VPĐD của HTX bị mất</b>	1	Đơn đề nghị cấp lại GCN ĐKKD	01		Thời gian giải quyết hồ sơ là 05 ngày (ngày làm việc) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	<b>Giấy chứng nhận ĐKKD (thay đổi)</b>	<b>20.000 đồng</b>
		2	Xác nhận của cơ quan Công an về việc khai báo mất GCN ĐKKD	01				
		3	- Giấy biên nhận của cơ quan thông tin đại chúng về việc nhận đăng thông báo mất GCN ĐKKD hoặc bản in ba số báo đã đăng thông báo (sau 30 ngày kể từ ngày đăng báo, HTX mới tiến hành đăng ký cấp lại GCN ĐKKD) - Mã số GCN ĐKKD		01			

Loại hồ sơ	TT	Thành phần hồ sơ	Số lượng hồ sơ		Quy trình - Thời gian	Kết quả	Lệ phí	
			Bản chính	Bản sao				
<b>CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐKKD HỢP TÁC XÃ</b> (Theo Luật Hợp tác xã, Nghị định 87/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005, Thông tư 05/2005/TT-BKH ngày 15/12/2005, Thông tư 02/2005/TT-BKH ngày 15/12/2005)	<b>Cấp lại GCN KD bị hư hỏng</b>	1	Đơn đề nghị cấp lại GCN ĐKKD	01		Thời gian giải quyết hồ sơ là 05 ngày (ngày làm việc).	<b>Giấy chứng nhận ĐKKD</b>	<b>20.000 đồng</b>
		2	Bản chính GCN ĐKKD bị hư hỏng	01				
		3	- Mã số GCN ĐKKD được ghi trong GCN ĐKKD					
	<b>Tạm ngừng kinh doanh của HTX</b>	1	Thông báo về đăng ký kinh doanh (thông báo ít nhất 15 ngày trước khi tạm ngừng hoạt động).	01		Thời gian giải quyết hồ sơ là 07 ngày (ngày làm việc).	<b>Nhận hồ sơ và ghi vào sổ theo dõi</b>	<b>20.000 đồng</b>
		2	Quyết định bằng văn bản và biên bản hoặc nghị quyết của Đại hội xã viên về việc tạm ngừng kinh doanh của HTX.	01				
	<b>Giải thể tự nguyện của HTX</b>	1	Đơn xin giải thể	01		Thời gian giải quyết hồ sơ là 30 ngày (ngày làm việc).	<b>Thông báo việc xin giải thể</b>	
		2	Nghị quyết của Đại hội xã viên về việc giải thể HTX	01				
		3	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	01				
		4	Công bố của HTX về việc thanh toán nợ và thanh lý hợp đồng (đã hết thời hạn công bố)	01				
	<b>Lưu ý:</b> yêu cầu người đại diện theo pháp luật của HTX hoặc người được ủy quyền đi ĐKKD xuất trình bản gốc và nộp bản sao CMND hoặc hộ chiếu, nộp văn bản ủy quyền hoặc hợp đồng ủy quyền ĐKKD							

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lê Thị Tám**

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ****ỦY BAN NHÂN DÂN  
QUẬN TÂN PHÚ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2009/QĐ-UBND

*Tân Phú, ngày 14 tháng 7 năm 2009***QUYẾT ĐỊNH****Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của  
Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Tân Phú****ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 14/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 35/2008/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 14 tháng 7 năm 2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Căn cứ Quyết định số 41/2008/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện;

Căn cứ Quyết định số 05/2009/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy chế (mẫu) về tổ chức và hoạt động của Phòng Giáo dục và Đào tạo quận - huyện;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Nội vụ quận tại Tờ trình số 621/TTr-NV ngày 10 tháng 7 năm 2009,



**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Tân Phú.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 07 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 01/QĐ-UB ngày 14 tháng 01 năm 2004 của Ủy ban nhân dân quận Tân Phú về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Tân Phú.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Trưởng Phòng Nội vụ, Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc quận chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Văn Hạnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
QUẬN TÂN PHÚ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY CHẾ**

**Tổ chức và hoạt động của**

**Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Tân Phú**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2009/QĐ-UBND  
ngày 14 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban nhân dân quận Tân Phú)*

### **Chương I**

#### **VỊ TRÍ VÀ CHỨC NĂNG**

##### **Điều 1. Vị trí và chức năng**

1. Phòng Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân quận Tân Phú.

Phòng Giáo dục và Đào tạo quận có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp, toàn diện về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân quận Tân Phú; đồng thời chịu sự hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh.

2. Phòng Giáo dục và Đào tạo quận có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận thực hiện việc quản lý nhà nước về các lĩnh vực giáo dục và đào tạo, bao gồm: mục tiêu, chương trình và nội dung giáo dục và đào tạo; tiêu chuẩn nhà giáo và tiêu chuẩn cán bộ quản lý giáo dục; tiêu chuẩn cơ sở vật chất, thiết bị trường học và đồ chơi trẻ em; quy chế thi cử và cấp văn bằng, chứng chỉ, bảo đảm chất lượng giáo dục và đào tạo.

### **Chương II**

#### **NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN**

##### **Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn**

1. Trình Ủy ban nhân dân quận:

a) Dự thảo văn bản hướng dẫn thực hiện cơ chế chính sách, pháp luật, các quy định của Ủy ban nhân dân thành phố về hoạt động giáo dục trên địa bàn;

b) Dự thảo quyết định, chỉ thị, kế hoạch 5 năm, hàng năm và chương trình, nội dung cải cách hành chính nhà nước về lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn;

c) Dự thảo quy hoạch mạng lưới các trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học (trừ cấp trung học phổ thông), trường tiểu học, cơ sở giáo dục mầm non và trung tâm học tập cộng đồng trên địa bàn theo hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo;

d) Dự thảo các quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, đình chỉ hoạt động, giải thể các cơ sở giáo dục công lập, gồm: các trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học (trừ cấp trung học phổ thông), trường tiểu học, cơ sở giáo dục mầm non, trung tâm học tập cộng đồng; cho phép thành lập, đình chỉ hoạt động, giải thể các trường, các cơ sở giáo dục ngoài công lập thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân quận theo quy định của pháp luật.

2. Hướng dẫn và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, kế hoạch phát triển giáo dục ở địa phương sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt; hướng dẫn, tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách về xã hội hóa giáo dục; huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để phát triển sự nghiệp giáo dục trên địa bàn; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và thông tin về giáo dục; chỉ đạo và tổ chức thực hiện cải cách hành chính nhà nước thuộc lĩnh vực giáo dục trên địa bàn; thực hiện mục tiêu, chương trình nội dung, kế hoạch, chuyên môn, nghiệp vụ, các hoạt động giáo dục, phổ cập giáo dục; công tác tuyển sinh, thi cử, xét duyệt, cấp phát văn bằng, chứng chỉ đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn.

3. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục các ngành học, cấp học trong phạm vi quản lý của quận Tân Phú sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Tổ chức ứng dụng các kinh nghiệm, thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến trong giáo dục, tổng kết kinh nghiệm, sáng kiến của địa phương.

5. Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra và tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn; xây dựng và nhân rộng điển hình tiên tiến về giáo dục trên địa bàn quận.

6. Hướng dẫn, kiểm tra các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập và ngoài công lập thuộc phạm vi quản lý của quận; xây dựng kế hoạch biên chế; tổng hợp biên chế của các cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý của quận, trình cấp có thẩm quyền quyết định.

7. Giúp Ủy ban nhân dân quận hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về nhiệm vụ, tổ chức, biên chế, tài chính các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập theo phân cấp của Ủy ban nhân dân thành phố và quy định của pháp luật.

8. Phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch lập dự toán và phân bổ ngân sách giáo dục, dự toán chi các chương trình mục tiêu quốc gia hàng năm về giáo dục của quận theo hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo và Sở Tài chính thành phố.

9. Kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm theo thẩm quyền việc thực hiện chính sách, pháp luật, kế hoạch, chương trình, đề án và các quy định của cấp có thẩm quyền trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của công dân về lĩnh vực giáo dục thuộc thẩm quyền; thực hành tiết kiệm, phòng, chống tham nhũng, lãng phí theo quy định của pháp luật.

10. Quản lý biên chế, thực hiện tuyển dụng, hợp đồng làm việc, điều động, luân chuyển, đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ và thực hiện chế độ, chính sách, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Phòng theo quy định của pháp luật và ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận.

11. Quản lý tài chính, tài sản, cơ sở vật chất được giao theo quy định của pháp luật và ủy quyền của Ủy ban nhân dân quận.

12. Thực hiện công tác báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân quận và Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố.

13. Thực hiện những nhiệm vụ khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận giao và theo quy định của pháp luật.

### **Chương III** **TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ BIÊN CHẾ**

#### **Điều 3. Cơ cấu tổ chức**

1. Phòng Giáo dục và Đào tạo có Trưởng phòng và không quá 03 Phó Trưởng phòng.

a) Trưởng phòng chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân quận và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Phòng.

b) Các Phó Trưởng phòng chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng và trước pháp luật về các nhiệm vụ được phân công.

c) Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Trưởng phòng và Phó Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức sự nghiệp giáo dục ở quận gồm: trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học (trừ cấp trung học phổ thông), trường tiểu học, cơ sở giáo dục mầm non và trung tâm học tập cộng đồng.

Việc thành lập, sáp nhập, giải thể, chia tách, tổ chức lại các tổ chức sự nghiệp giáo dục công lập ở quận do Ủy ban nhân dân quận quyết định theo quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và quy định của pháp luật.

3. Tổ chức sự nghiệp giáo dục do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố thành lập hoặc cho phép thành lập và giao Ủy ban nhân dân quận trực tiếp quản lý bằng văn bản: một số trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học (trong đó, có cấp trung học phổ thông), trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp, trường bồi dưỡng giáo dục quận.

#### **Điều 4. Bộ máy**

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ nêu trên, Phòng Giáo dục và Đào tạo tổ chức thành các bộ phận gồm những công chức được phân công đảm nhận các chức danh công việc trên các mặt công tác:

- Tổ chức quản lý khối mầm non;
- Tổ chức quản lý khối tiểu học;
- Tổ chức quản lý khối trung học cơ sở và các đơn vị trực thuộc;
- Tổ chỉ đạo nghiệp vụ và thanh tra giáo dục;
- Tổ công tác tổ chức - cán bộ;
- Tổ hành chính - tổng hợp - kế hoạch - văn thư.

Căn cứ khối lượng công việc và tình hình nhân sự cụ thể của Phòng, mỗi mặt công tác cần được cụ thể hóa thành những nhiệm vụ chi tiết, những công việc, phần việc cụ thể, rõ ràng để xác định chức danh của cán bộ, công chức và số lượng biên chế cho phù hợp.

Phụ trách từng việc do lãnh đạo Phòng trực tiếp quản lý, có thể kết hợp làm việc theo chế độ chuyên viên tùy theo tính chất, khối lượng công việc do Trưởng phòng quy định.

#### **Điều 5. Biên chế**

Biên chế hành chính của Phòng Giáo dục và Đào tạo được xác định trên cơ sở

căn cứ vào khối lượng, tính chất, đặc điểm cụ thể công tác giáo dục và đào tạo của quận; số lượng biên chế của Phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định trong tổng biên chế hành chính của quận được Ủy ban nhân dân thành phố giao.

## **Chương IV**

### **CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC**

#### **Điều 6. Chế độ làm việc**

1. Phòng Giáo dục và Đào tạo làm việc theo chế độ thủ trưởng, Trưởng phòng phụ trách, điều hành tất cả các hoạt động của Phòng và phụ trách những công tác trọng tâm. Các Phó Trưởng phòng phụ trách những lĩnh vực công tác được Trưởng phòng phân công, trực tiếp giải quyết các công việc phát sinh;

2. Khi giải quyết công việc thuộc lĩnh vực mình phụ trách có liên quan đến nội dung chuyên môn của Phó Trưởng phòng khác, Phó Trưởng phòng chủ động bàn bạc thống nhất hướng giải quyết, chỉ trình Trưởng phòng quyết định các vấn đề chưa nhất trí với các Phó Trưởng phòng khác hoặc những vấn đề mới phát sinh mà chưa có chủ trương, kế hoạch và biện pháp giải quyết;

3. Trong trường hợp Trưởng phòng trực tiếp yêu cầu các cán bộ, chuyên viên giải quyết công việc thuộc phạm vi thẩm quyền của Phó Trưởng phòng, yêu cầu đó được thực hiện nhưng cán bộ phải báo cáo cho Phó Trưởng phòng trực tiếp phụ trách biết.

#### **Điều 7. Chế độ sinh hoạt, hội họp**

1. Hàng tuần, lãnh đạo Phòng họp giao ban một lần để đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ và phổ biến kế hoạch công tác cho tuần sau;

2. Theo định kỳ trên, các bộ phận họp với Phó Trưởng phòng trực tiếp phụ trách để đánh giá công việc, bàn phương hướng triển khai công tác và thống nhất lịch công tác;

3. Mỗi tháng họp toàn thể cơ quan một lần; tùy theo tình hình công tác có thể tổ chức họp đột xuất để đảm bảo hoàn thành công việc được giao;

4. Mỗi thành viên trong từng bộ phận có lịch công tác do lãnh đạo Phòng trực tiếp phê duyệt;

5. Lịch làm việc với các cơ sở của Phòng (các tổ chức và cá nhân có liên quan) phải nêu cụ thể trong lịch công tác hàng tuần, tháng của đơn vị; nội dung làm việc được chuẩn bị chu đáo để kịp thời giải quyết có hiệu quả các yêu cầu phát sinh liên quan đến hoạt động chuyên môn của Phòng.

**Điều 8. Các mối quan hệ công tác****1. Đối với Ủy ban nhân dân quận:**

a) Phòng Giáo dục và Đào tạo chịu sự lãnh đạo trực tiếp và toàn diện của Ủy ban nhân dân quận về toàn bộ công tác giáo dục và đào tạo, Trưởng phòng trực tiếp ghi nhận chỉ thị và nội dung công tác từ Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch phụ trách khối và phải thường xuyên báo cáo với Ủy ban nhân dân quận về những mặt công tác đã được phân công;

b) Theo định kỳ phải báo cáo Ủy ban nhân dân quận về nội dung công tác của Phòng và đề xuất các biện pháp chuyên môn trong quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

**2. Đối với Sở Giáo dục và Đào tạo:**

Phòng Giáo dục và Đào tạo chịu sự hướng dẫn và kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Giáo dục và Đào tạo, chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện và báo cáo công tác chuyên môn theo yêu cầu của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo.

**3. Đối với các phòng chuyên môn khác thuộc Ủy ban nhân dân quận:**

a) Thực hiện mối quan hệ hợp tác và phối hợp trên cơ sở bình đẳng, để thực hiện chức năng theo quy định, dưới sự điều hành chung của Ủy ban nhân dân quận, nhằm đảm bảo hoàn thành kế hoạch và nhiệm vụ chính trị và kế hoạch kinh tế - xã hội của quận. Trong trường hợp Phòng Giáo dục và Đào tạo chủ trì phối hợp giải quyết công việc, nếu chưa nhất trí với ý kiến của Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn khác, Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo chủ động tập hợp các ý kiến và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận xem xét, quyết định;

b) Trước khi trình văn bản, đề án cho Ủy ban nhân dân quận quyết định, Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo phải chủ động quan hệ, thảo luận với các cơ quan chuyên môn khác về những vấn đề có liên quan đến các cơ quan đó.

**4. Đối với Ủy ban nhân dân phường:**

a) Phòng Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm hướng dẫn về nghiệp vụ ngành để Ủy ban nhân dân phường thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo trong phạm vi địa phương theo quy định của Nhà nước;

b) Thực hiện chế độ thanh tra, kiểm tra ngành theo chức năng của Phòng và khi Ủy ban nhân dân quận yêu cầu;

c) Cung cấp cho Ủy ban nhân dân phường các tài liệu, thông tin cần thiết phục vụ cho việc thực hiện nhiệm vụ ngành tại địa phương.

5. Đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đơn vị sự nghiệp, các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội của quận:

Khi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận và phường, các đơn vị sự nghiệp, các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội của quận có yêu cầu, kiến nghị các vấn đề thuộc chức năng của Phòng, Trưởng phòng có trách nhiệm trình bày, giải quyết hoặc trình Ủy ban nhân dân quận giải quyết các yêu cầu đó theo thẩm quyền.

## **Chương V** **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 9.** Căn cứ Quy chế này, Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo quận có trách nhiệm cụ thể hóa chức năng, nhiệm vụ của Phòng, để xây dựng quy chế làm việc của cơ quan, trong đó có phân công nhiệm vụ cho cán bộ, công chức của Phòng cho phù hợp với trình độ, năng lực nhằm hoàn thành có hiệu quả các mặt công tác được giao.

**Điều 10.** Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm thực hiện Quy chế sau khi được Ủy ban nhân dân quận quyết định ban hành. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh các vấn đề vượt quá thẩm quyền thì nghiên cứu đề xuất, kiến nghị với Ủy ban nhân dân quận xem xét, giải quyết hoặc bổ sung và sửa đổi Quy chế cho phù hợp sau khi có sự thỏa thuận của Trưởng Phòng Nội vụ./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Văn Hạnh**

---

---

UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: [ttcb@tphcm.gov.vn](mailto:ttcb@tphcm.gov.vn)

Website: [www.congbao.hochiminhcity.gov.vn](http://www.congbao.hochiminhcity.gov.vn)

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng

**Giá: 5.000 đồng**